

QUÍ 02 NĂM 2011

IC + PIC6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.062.275.043.020	868.736.798.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.166.136.166	177.145.237.170
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		22.166.136.166	132.145.237.170
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112			45.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	752.363.400.139	441.822.042.356
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		203.612.379.134	207.345.351.006
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		111.916.142.666	158.926.318.644
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		440.069.279.062	79.226.863.733
5. Các khoản phải thu khác (TK 138;1388;334;338)	135		3.443.895.184	3.313.013.291
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6.678.295.907)	(6.989.504.318)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	251.966.705.651	246.203.189.243
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141		251.966.705.651	246.203.189.243
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	35.778.801.064	3.566.330.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151		389.286.719	
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	V.06	25.268.443.075	
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154		3.162.448.166	
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	V.07	6.958.623.104	3.566.330.196
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		235.604.934.725	174.473.316.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		109.592.927.655	99.863.210.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	66.548.694.959	56.721.952.354
- Nguyên giá (TK 211)	222		114.588.995.016	99.523.443.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(48.040.300.057)	(42.801.491.409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	43.044.232.696	43.141.258.366
- Nguyên giá (TK 213)	228		43.536.700.000	43.536.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(492.467.304)	(395.441.634)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.13		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	96.090.000.000	46.120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		10.200.000.000	6.120.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252			10.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		85.890.000.000	30.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. Lợi thế thương mại	269			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		29.922.007.070	28.490.106.224
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	271	V.14	29.922.007.070	28.490.106.224
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	270		1.297.879.977.745	1.043.210.115.909
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		962.025.020.704	726.317.133.424
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	841.424.642.020	594.129.310.105
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311		213.352.346.990	86.022.378.150
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		333.169.399.695	257.190.765.364
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		177.800.623.926	105.487.547.006
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314		2.129.141.203	27.292.511.532
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315		15.517.409.521	18.099.893.510
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316		69.969.962.952	43.277.795.055
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK138;338;344;141)	319		25.627.201.881	51.283.087.603
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.858.555.852	5.475.331.885
II. Nợ dài hạn	330	V.16	120.600.378.684	132.187.823.319
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		261.713.617	300.970.192
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		27.833.757.019	20.676.087.565
8. Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)	338		92.504.908.048	111.210.765.562
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		335.854.957.041	316.892.982.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	335.854.957.041	316.892.982.485
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411		300.000.000.000	300.000.000.000

Handwritten signature

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		7.750.519.081	7.045.926.437
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		7.045.926.437	3.522.963.219
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420		21.058.511.523	6.324.092.829
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		1.297.879.977.745	1.043.210.115.909

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoan

[Signature]



Nguyễn Thị Hoan

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN DUY HÙNG**

**GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG**

To: Mẹ Diệu!

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CN&DD DẦU KHÍ

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2011

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý II năm 2011	Lũy kế	Quý II năm 2010	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	425.710.204.191	982.768.805.070	428.069.467.920	810.720.552.043
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		425.710.204.191	982.768.805.070	428.069.467.920	810.720.552.043
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	400.051.131.676	919.516.980.773	391.859.264.770	747.866.745.785
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.659.072.515	63.251.824.297	36.210.203.150	62.853.806.258
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	451.705.725	3.337.835.958	2.586.994.578	3.958.995.334
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	5.923.524.092	11.992.278.224	2.954.444.326	4.916.432.289
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.923.524.092	11.992.278.224	2.954.444.326	4.916.432.289
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	12.446.449.772	27.137.430.553	14.240.714.580	26.832.450.301
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.740.804.376	27.459.951.478	21.602.038.822	35.063.919.002
11	Thu nhập khác	31	VI.26	372.431.422	2.779.276.725	3.527.199.819	8.157.029.421
12	Chi phí khác	32	VI.27	1.872.337.269	2.161.212.840	101.388.931	3.191.296.689
13	Lợi nhuận khác	40		(1.499.905.847)	618.063.885	3.425.810.888	4.965.732.732
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.240.898.529	28.078.015.363	25.027.849.710	40.029.651.734
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1.560.224.632	7.019.503.840	6.256.962.428	10.007.412.934
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.680.673.897	21.058.511.523	18.770.887.283	30.022.238.801
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoan

Nguyễn Thị Hoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

nguyenduyhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN DUY HÙNG

Ngày 25 tháng 7 năm 2011

GIÁM ĐỐC



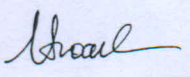
GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 02 năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.078.015.363	40.029.651.734
2. Điều chỉnh các khoản khác			-
Khấu hao tài sản cố định	02	3.689.021.528	3.425.695.371
Các khoản dự phòng	03	9.053.851.857	(140.000.000)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(18.181.818)	(6.813.044.865)
Chi phí lãi vay	06	11.992.278.224	4.916.432.289
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.794.985.154	41.418.734.529
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(462.912.609.497)	(367.890.540.342)
Tăng hàng tồn kho	10	(3.311.216.647)	(37.458.326.553)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	102.032.301.480	407.397.402.761
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(1.568.269.970)	(13.692.612.205)
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.563.733.163)	(4.115.206.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.461.740.190)	(4.171.924.918)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.713.313.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(337.703.595.833)	21.487.526.463
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.243.498)	(258.616.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.868.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		3.175.703.734
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	400.769.487	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55.394.525.989	5.785.269.370
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	267.021.706.939	113.299.250.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139.691.738.099)	(77.900.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	127.329.968.840	35.399.250.000
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(154.979.101.004)	62.672.045.833
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	177.145.237.170	34.431.376.854
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	22.166.136.166	97.103.422.687

NGƯỜI LẬP BIỂU

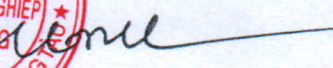
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Hoàn


KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN DUY HÙNG

Ngày 25 tháng 7 năm 2011




GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2- Cơ cấu tổ chức của Công ty : Công ty Cổ phần Tổng công ty góp vốn trực tiếp và nắm giữ quyền chi phối.
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp, dịch vụ & Kinh doanh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Năm tài chính (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
 - Theo QĐ số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của BTC.
 - Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã được BTC ban hành
- 2- Hình thức kế toán áp dụng:
- 3- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính:
- 2- Tiền và tương đương tiền:
- 3- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- 4- Hàng tồn kho:
- 5- Tài sản cố định hữu hình:
- 6- Chi phí đi vay:
- 7- Chi phí trả trước ngắn hạn:
- 8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- 9- Chi phí trả trước dài hạn:
- 10- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:
- 11- Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:
- 12- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- 13- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cuối kỳ 30/06

Đầu kỳ 01/01

01- Tiền và các khoản tương đương tiền



- Tiền mặt	1.179.066.417	450.078.791
- Tiền gửi ngân hàng	20.987.069.749	131.695.158.379
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		45.000.000.001
Cộng	22.166.136.166	177.145.237.171

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng:

3.443.895.184	3.313.013.291
3.443.895.184	3.313.013.291

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

9.629.662.930	24.157.917.289
242.337.042.721	222.045.271.954
251.966.705.651	246.203.189.243

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:..

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:
- Các khoản phải thu Nhà nước

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (1/1/2011)	5.566.846.158	70.818.799.567	13.060.066.953	10.077.731.085	-	99.523.443.763
- Mua trong năm		12.145.823.702	2.623.309.091	296.418.460		15.065.551.253
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)					-	
<i>Trong đó : Do đánh giá lại tài sản</i>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán					-	
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)		-	-	-	-	
<i>Trong đó : Do đánh giá lại tài sản</i>						
Số dư cuối năm (30/06/2011)	5.566.846.158	82.964.623.269	15.683.376.044	10.374.149.545	-	114.588.995.016
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (1/1/2011)	3.662.060.438	23.857.708.614	11.690.949.322	3.590.773.035	-	42.801.491.409
- Khấu hao trong năm	219.318.924	3.780.708.859	440.669.283	798.111.582		5.238.808.648
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)	-	-	-	-	-	
<i>Trong đó : Do đánh giá lại tài sản</i>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)	-	-	-	-	-	
<i>Trong đó : Do đánh giá lại tài sản</i>						
Số dư cuối năm (30/06/2011)	3.881.379.362	27.638.417.473	12.131.618.605	4.388.884.617	-	48.040.300.057
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	1.904.785.720	46.961.090.953	1.369.117.631	6.486.958.050	-	56.721.952.354
- Tại ngày cuối năm	1.685.466.796	55.326.205.796	3.551.757.439	5.985.264.928	-	66.548.694.959

8329;
NG TY
PHÂN
CÔNG
DÂN D
DẦU K
AU.T.B

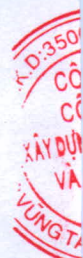
09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm (1/1/2011)	43.536.700.000					43.536.700.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm (30/06/2011)	43.536.700.000	-	-	-	-	43.536.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (1/1/2011)	395.441.634					395.441.634
- Khấu hao trong năm	97.025.670					97.025.670

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ 30/06	Đầu kỳ 01/01
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		30.000.000.000
Cộng:	-	30.000.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn -242	29.922.007.070	28.490.106.224
Cộng:	29.922.007.070	28.490.106.224
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Dầu khí		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	213.352.346.990	86.022.378.150
- Nợ ngắn hạn đến hạn trả Tổng Công ty		
Cộng:	213.352.346.990	86.022.378.150
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	37.395.792	21.595.642.460
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.224.632	5.002.460.982
- Thuế thu nhập cá nhân	531.520.779	694.408.091
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	2.129.141.203	27.292.511.533
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng:	-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.334.826.073	728.417.573
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa (Đã nhận của cổ đông)		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.292.375.808	50.554.670.030
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (1388,3388)		
Cộng:	25.627.201.881	51.283.087.603
19- Phải trả dài hạn nội bộ		



- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng:

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

Kỳ này

Kỳ trước

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

33297
IG TY
PHÂN
CÔNG
AN DƯ
ĐẦU KH
U-T.BA

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác (QKT & PL, thưởng BQLĐH)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	(1.594.442.255)	-	-	2.528.846.471	50.934.404.216
- Tăng vốn trong năm trước	300.000.000.000		(50.000.000.000)									67.508.943.487	250.000.000.000
- Lãi trong năm trước													-
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ							7.045.926.437	3.522.963.219	7.581.224.140	-	-	421.474.412	18.571.588.208
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	7.045.926.437	3.522.963.219	5.566.281.885			421.474.412	16.135.171.541
+ Trích quỹ từ LN									2.014.942.255				2.436.416.667
+ Thu khác													-
- Giảm khác									511.450.000	-	-	64.135.171.541	64.646.621.541
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	511.450.000				511.450.000
- Lỗ trong năm trước													48.000.000.000
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...													16.135.171.541
+ Chi tiền trả cổ tức													
+ Trích quỹ từ LN							7.045.926.437	3.522.963.219	5.475.331.885	-	-	6.324.092.829	322.368.314.370
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng trong năm nay												21.058.511.523	21.058.511.523
- Lãi trong năm nay													-
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ							704.592.644	3.522.963.218	2.096.536.967	-	-	-	6.324.092.829
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	704.592.644	3.522.963.218	2.096.536.967				6.324.092.829
+ Phân phối lợi nhuận													-
+ Hợp nhất các công ty													-
+ Thu khác													-
- Giảm vốn trong năm nay													-
- Lỗ trong năm nay												6.324.092.829	10.037.405.829
- Giảm khác									3.713.313.000	-	-	6.324.092.829	10.037.405.829
+ Giám trong kỳ									3.713.313.000				-
+ Lợi ích cổ đông thiểu số													-
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	-	-	-	-	-	7.750.519.081	7.045.926.437	3.858.555.852	-	-	21.058.511.523	339.713.512.893



b - Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước		
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	300.000.000.000	300.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		



23- Nguồn kinh phí

Kỳ này

Lũy kế

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này

Lũy kế

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

425.710.204.191

982.768.805.070

Trong đó:

- Doanh thu xây lắp
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

418.219.127.124

970.470.883.367

7.491.077.067

12.297.921.703

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)

425.710.204.191

982.768.805.070

Trong đó:

- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

- Giá vốn xây lắp
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

392.989.297.898

908.613.092.405

7.061.833.778

10.903.888.368

Cộng:

400.051.131.676

919.516.980.773

50083:
CỘNG
CỔ PH
DỰNG C
VÀ DÂN
DÂN
GTAU-

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.982.133	402.449.184
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	320.723.592	2.935.386.774

Cộng:**451.705.725 3.337.835.958****30- Chi phí tài chính (mã số 22)**

- Lãi tiền vay	5.923.524.092	11.992.278.224
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

Cộng:**5.923.524.092 11.992.278.224****31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)**

- Chi phí tính thuế thu nhập DN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.560.224.632	7.019.503.840
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.560.224.632	7.019.503.840

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.063.080.810	359.039.848.697
- Chi phí nhân công	47.241.704.219	96.435.950.386
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.010.455.528	3.591.995.858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Thầu phụ)	228.033.518.780	427.336.356.081
- Chi phí khác bằng tiền	19.414.430.970	44.710.511.030

Cộng:**504.763.190.307 931.114.662.052**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

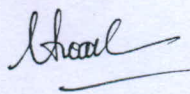
7- Những thông tin khác (3)

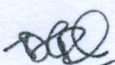
Ngày 25 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

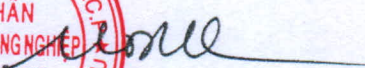
GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Hoàn



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN DUY HƯNG




GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG